

Bản án số: 38 /2019/DS-PT.

Ngày 16/ 4/2019.

“V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho
tài sản là quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Bạch Đăng Thi.

- Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BG

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 16/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BG xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2018/TLPT-DS ngày 11/12/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân H.LN có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐ-PT ngày 11/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐ-PT ngày 26/02/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1938 (Có mặt)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, Xã H4, huyện LN, tỉnh BG.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1972 (Có mặt)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, Xã H4, huyện LN, tỉnh BG

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1933 (đã chết) (Do bà H1 thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, Xã H4, huyện LN, tỉnh BG

3.2. Chị Nguyễn Thị Th (tức Nguyễn Thị G), sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, Xã H4 , huyện LN, tỉnh BG

3.3. UBND huyện LN– Do ông Bạch Đức Hồng – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường H.LN– Đại diện theo uỷ quyền (Vắng mặt).

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, Xã H4, Huyện LN, Tỉnh BG

4.2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, Xã H4, Huyện LN, Tỉnh BG

4.3. Ông Nguyễn Trọng H3, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, Xã H4, Huyện LN, Tỉnh BG

4.4. Ông Nguyễn Thế Th1, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Trú quán: Thôn Cẩm Định, xã Thanh H4, Huyện LN, Tỉnh BG

5. *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị H1 - Là nguyên đơn; anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị Th Gái- Là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2015, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải bà Bùi Thị H1 trình bày: ngày 29/03/2001 gia đình bà được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02221 QSDĐ/QĐ số 103 QĐ/UB(H) với diện tích là 1430 m² đất tại thôn Cẩm Định - Thanh H4 - LN - BG mang tên là hộ ông Nguyễn Văn D. Vào ngày 18/01/2010 vợ chồng bà có thống nhất, thỏa thuận cho anh Nguyễn Văn H2 diện tích đất 645 m² đất tại thôn Cẩm Định - Thanh H4- LN- BG trong phần diện tích đất trên, còn lại phần diện tích 785 m² vợ chồng bà đã giao cho anh Nguyễn Văn Th2 là con trai bà, khi cho Anh H2 diện tích đất trên gia đình bà có hợp lại và đi đến thống nhất Anh H2 phải có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng vợ chồng bà khi về già. Đến ngày 23/01/2014 được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng Anh H2, nhưng trong quá trình chung sống với vợ chồng Anh H2 bà không được tự do, Anh H2 bảo “ đi đâu thì phải được sự đồng ý của Anh H2” vợ chồng bà vẫn tự chăm sóc bản thân, Anh H2 còn nói “ bà đi đâu thì chuyển cả bát hương nhà bà đi, một phút tôi cũng không muốn ở với bà”. Đến nay bà cảm thấy không ở được với vợ chồng Anh H2 nữa vì Anh H2 vi phạm điều kiện khi gia đình thỏa thuận, thống nhất chăm sóc, nuôi dưỡng vợ chồng bà khi về già. Nay bà đề nghị vợ chồng Anh H2 chia trả lại bà phần diện tích 322 m² phần diện tích đất trống chưa xây dựng gì trên phần diện tích 645 m² đã được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Anh H2, còn phần nhà, công trình phụ, sân mà Anh H2 đã xây bà nhất trí để Anh H2 tiếp tục sử dụng.

Liên quan đến yêu cầu khởi kiện như trong đơn khởi kiện bà đã giao nộp cho Tòa án, trong đơn khởi kiện có nội dung ghi trong mục người khởi kiện gồm có bà và ông Nguyễn Văn D, có chữ ký của cả bà và Ông D, bà H1 trình bày nội dung này như sau: Khi khởi kiện bà tưởng phải có cả hai vợ chồng cùng ký vào đơn thì mới được nên bà mới đưa và bảo ông Nguyễn Văn D ký vào đơn khởi kiện, bà bảo thế nào thì Ông D ký như thế, Ông D không biết nội dung khởi kiện

như thế nào, vì mắt Ông D đã kém. Đến nay bà xác định bà là người trực tiếp khởi kiện anh Nguyễn Văn H2 để đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc trên. Ngoài ra bà cũng giao nộp cho Tòa án giấy ủy quyền của ông Nguyễn Văn D, nội dung này cũng giống như trên, bà bảo Ông D ký thì Ông D ký, thực ra Ông D không biết gì về yêu cầu khởi kiện vụ án trên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/06/2016, biên bản hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Văn H2 trình bày: Ngày 18/01/2010 bố anh là ông Nguyễn Văn D và mẹ đẻ là bà Bùi Thị H1 và toàn bộ các anh em trong gia đình họp lại đi đến thỏa thuận, thống nhất bố mẹ anh tặng cho vợ chồng anh diện tích đất 645 m² đất tại thôn Cẩm Định - Thanh H4 - LN - BG với điều kiện vợ chồng anh có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ anh khi về già. Đến ngày 23/01/2014 anh được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh. Trong thời gian bà Hoà, Ông D về chung sống với vợ chồng anh, vợ chồng anh có xây dựng cho bố mẹ anh 01 căn nhà cấp 4, ba gian rộng khoảng 100 m² và các công trình phụ 02 gian bếp, 02 gian chuồng lợn, 01 bể nước, 01 nhà tắm, 01 giếng khoan, 01 nhà vệ sinh, tường vánh lao xây kín phần đất, sân có diện tích 60 m² lát gạch đỏ trên phần diện tích bố mẹ anh đã cho. Trong thời gian chung sống với bố mẹ anh không xảy ra mâu thuẫn gì cả, đến ngày 19/11/2014 bố mẹ anh tặng nốt phần diện tích đất cho anh Nguyễn Văn T, sau đó anh trai anh là Nguyễn Văn T muốn xin diện tích đất 20 m² mà bố mẹ anh đã cho vợ chồng anh, nhưng anh không cho vì anh Tuấn không hỏi xin anh. Từ đó mẹ con mới mâu thuẫn, mẹ anh (Bà H1) có nói là “Mày không cho nó thì tao không ở với mày” và anh có nói với mẹ anh là “bà không ở với con thì thôi, một phút con cũng không muốn ở với bà”, sau đó mẹ anh không ở với vợ chồng anh nữa mà đi sang nhà anh Nguyễn Văn T ở. Nay mẹ anh khởi kiện đòi vợ chồng anh số diện tích đất đã tặng cho vợ chồng anh, anh có mong muốn bố mẹ anh tiếp tục về chung sống với vợ chồng anh để vợ chồng anh chăm sóc ông bà, nhưng nếu bố mẹ anh không về chung sống và đòi lại phần diện tích đã tặng cho vợ chồng anh, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, lúc đầu anh có yêu cầu bố mẹ anh phải thanh toán cho anh toàn bộ số tiền 580.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi triệu đồng chẵn) là khoản tiền anh đã bỏ ra xây dựng nhà và các công trình như anh đã trình bày ở trên và số tiền trông nom, cấy hái, cõ, giỗ, đi lại của ông bà trong 04 năm 10 tháng là 100.000.000 đồng, tổng số tiền anh yêu cầu bà Bùi Thị H1 và ông Nguyễn Văn D phải trả anh là 680.000.000 đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng chẵn). Khi Tòa án làm việc giải thích yêu cầu phản tố và nộp án phí theo quy định thì Anh H2 không yêu cầu mà chỉ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không yêu cầu gì về số tiền trên.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải chị Nguyễn Thị Th trình bày như lời trình bày của anh Nguyễn Văn H2.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/11/2017 ông Nguyễn Văn D xác định ông không khởi kiện hay yêu cầu, đề nghị gì, ông có ký trong đơn khởi kiện là do bà

H1 bảo ký thì ông ký, chứ ông không kiện cáo gì, việc giải quyết tranh chấp là do bà H1 và Anh H2 tự giải quyết, ông không có ý kiến gì.

Tại bản tự khai ngày 05/02/2018 ông Bạch Đức Hồng trình bày: Anh Nguyễn Văn H2 và vợ là Nguyễn Thị Th Gái được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000627 cấp ngày 23/01/2014, diện tích 645 m² (Đất ở 180 m², đất vườn 465 m²), tại thôn Cẩm Định, Xã H4, Huyện LN, Tỉnh BG. Diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H2 và vợ là Nguyễn Thị Th Gái có nguồn gốc nhận tặng cho của ông Nguyễn Văn D và vợ là Bùi Thị H1, theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/02/2012 tại phòng công chứng số 02 Tỉnh BG thực hiện; Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000627 cấp ngày 23/01/2014 được thực hiện đúng quy định. Về diện tích và hình thể theo kết quả đo đạc (Do Tòa án cung cấp) có sự sai khác về diện tích và hình thể so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp ngày 23/01/2014 là do các hộ sử dụng đất không đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2017 ông Phạm Văn L trình bày: Ông làm trưởng thôn Cẩm Định- Thanh H4 - LN - BG từ năm 2005 cho đến nay, trong thời gian ông làm trưởng thôn thì khoảng năm 2014 thôn đã tổ chức hòa giải tranh chấp giữa bà Bùi Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 làm nhiều lần, nội dung hòa giải là tranh chấp đất đai giữa hai mẹ con. Trong thời gian Bà H1 ở với Anh H2 chính quyền thôn thấy vẫn bình thường, không xảy ra chuyện gì, Bà H1, Ông D vẫn tự lo liệu được cho bản thân, Anh H2 và chị Gái (Vợ Anh H2) chỉ lo liệu công việc khi gia đình có việc lớn. Việc bà Bùi Thị H1 với vợ chồng anh Nguyễn Văn H2 có xảy ra mâu thuẫn hay không thì chính quyền thôn không nắm được cụ thể, ông chỉ nghe kể lại có lần Bà H1 về nhà con gái vào vụ vải để hỗ trợ công việc cho con gái, khi về nhà thì vợ chồng Anh H2, Bà H1 có lời ra tiếng vào, nhưng cụ thể thế nào thì ông không rõ.

Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2017 ông Phạm Văn Đ trình bày: Ông làm công an viên thôn Cẩm Định - Thanh H4 - LN - BG từ năm 2002 cho đến nay, trong thời gian ông làm công an viên thì vào khoảng năm 2014 thôn đã tổ chức hòa giải tranh chấp giữa bà Bùi Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 làm nhiều lần, nội dung hòa giải là tranh chấp đất đai giữa hai mẹ con. Trong thời gian Bà H1 ở với Anh H2 chính quyền thôn thấy vẫn bình thường, không xảy ra chuyện gì, Bà H1, Ông D vẫn tự lo liệu được cho bản thân, Anh H2 và chị Gái (Vợ Anh H2) chỉ lo liệu công việc khi gia đình có việc lớn. Việc bà Bùi Thị H1 với vợ chồng anh Nguyễn Văn H2 có xảy ra mâu thuẫn hay không thì chính quyền thôn không nắm được cụ thể, ông chỉ nghe kể lại có lần Bà H1 về nhà con gái vào vụ vải để hỗ trợ công việc cho con gái, khi về nhà thì vợ chồng Anh H2, Bà H1 có lời ra tiếng vào, nhưng cụ thể thế nào thì ông không nắm rõ.

Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2017 ông Nguyễn Trọng H3 trình bày: Trong thời gian Bà H1, Ông D ở với Anh H2 không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, ông

được chứng kiến sự việc Ông D, bà H1 tự chuyển đi khỏi nhà Anh H2, không có việc Anh H2 đuổi bà H1 đi khỏi nhà.

Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2017 ông Nguyễn Thế Th1 trình bày: Trong thời gian Bà H1, Ông D ở với Anh H2 không xảy ra mâu thuẫn gì lớn, ông được chứng kiến sự việc Ông D, bà H1 tự chuyển đi khỏi nhà Anh H2, không có việc Anh H2 đuổi bà H1 đi khỏi nhà.

Tại phiên tòa bà Bùi Thị H1 trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như yêu cầu khởi kiện bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Văn H2 phải trích chia lại cho bà 322 m² đất trên phần diện tích đất mà ông bà đã tặng cho Anh H2.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn H2 trình bày: Anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H1, bởi vì anh không có vi phạm gì về nghĩa vụ nuôi dưỡng Ông D, bà Hoà, anh vẫn có nguyện vọng được đón bà H1 về tiếp tục nuôi dưỡng.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2018/DS-ST ngày 17/9/2018 của Tòa án nhân dân LN đã quyết định:

Áp dụng Điều 465; 467; 722; 723; 724; 725 và Điều 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26; 35; 45; 92; 147; 227; 271; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H1: Buộc anh Nguyễn Văn H2 và chị Nguyễn Thị Th (Tức Nguyễn Thị Th Gái) phải trích chia cho bà Bùi Thị H1 một phần diện tích đất đã được UBND huyện LNCấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 143/QĐ-UBND ngày 23/01/2014, với tổng diện tích đất là 92 m² trong đó có 50 m² đất ở và 42 m² đất vườn, cụ thể có các cạnh như sau: Cạnh BC giáp đường bê tông của thôn có chiều dài là 05 m; Cạnh CD có chiều dài là 18 m; Cạnh DE có chiều dài là 5,1m; Cạnh BE có chiều dài 18,9 m (Có sơ đồ kèm theo), tổng giá trị là 55.838.000 đồng. Anh H2 còn được sử dụng 553 m² đất trong đó có 130 m² đất ở và 423 m² đất vườn, cụ thể như sau: Cạnh AB giáp đường bê tông của thôn có chiều dài các cạnh gấp khúc là 4,7m; 2,1m; 5,6m; 5,5m; 14,5m; Cạnh AF có chiều dài các cạnh gấp khúc là 3,8 m; 14,7m; 2,4m; Cạnh EF có chiều dài là 25,4 m; Cạnh BE có chiều dài là 18,9 m (Có sơ đồ kèm theo), trên phần đất này có 01 ngôi nhà diện tích 92,34m², 01 sân gạch 54 m², 01 bếp 22, 54 m², 01 nhà tắm 3,8 m², 01 bể nước 4 m³, 01 nhà vệ sinh 1,96 m², 01 chuồng lợn 8,37 m², 01 giếng khoan tổng giá trị là 305.927.740 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 01/10/2018, bà Bùi Thị H1 là nguyên đơn kháng cáo, Bà H1 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo bà không nhất trí với việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà 92m² đất. Bởi vì quá thiệt thòi cho bà vì

nguồn gốc đất đai là do bà và Ông D tặng cho Anh H2. Anh H2 không thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng chăm sóc ông, bà mà ông bà vẫn phải tự chăm sóc bản thân.

Ngày 01/10/2018, anh Nguyễn Văn H2 là bị đơn, chị Nguyễn Thị Th Gái là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo. Nội dung kháng cáo anh chị kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì bản án giải quyết không khách quan, không công bằng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng của anh chị. Việc bố mẹ tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh chị và anh Nguyễn Văn T là hoàn toàn tự nguyện, được sự bàn bạc, nhất trí của toàn thể các thành viên trong gia đình.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Bùi Thị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh H2 là bị đơn, chị Gái là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bà Bùi Thị H1 trình bày: Vợ chồng Anh H2 đã vi phạm thỏa thuận về việc nuôi dưỡng, chăm sóc ông bà, nên bà có quyền đòi lại toàn bộ số đất đã tặng cho. Tuy nhiên, do Anh H2, chị Gái đã xây dựng tài sản trên đất, cấp sơ thẩm đã buộc Anh H2, chị Gái phải trả cho bà 92m² để bà có chỗ ở nên bà xin rút đơn kháng cáo, việc rút đơn kháng cáo của bà là hoàn toàn tự nguyện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm y án sơ thẩm.

* Bị đơn là anh Nguyễn Văn H2 trình bày: anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà H1. Vì việc bố mẹ anh tặng cho anh đất đã được lập thành văn bản là Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, có chữ ký bố mẹ và các anh chị em trong gia đình và xác nhận của đại diện ban quản lý thôn Cẩm Định, xác nhận của Ủy ban nhân dân Xã H4. Anh đã làm thủ tục kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh đã sử dụng ổn định, làm nhà kiên cố trên đất từ năm 2010, trong suốt quá trình sử dụng không hề có tranh chấp. Anh không hề vi phạm giao kèo đã thỏa thuận mà do tự Bà H1 bỏ nhà đi.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lẽ công bằng quyết định không đúng với quy định của pháp luật, chia cho Bà H1 92m² không dựa trên cơ sở pháp lý nào. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Anh H2 là hoàn toàn phù hợp. Lời trình bày của Bà H1 là có mâu thuẫn, bà xác định mẹ con không có mâu thuẫn gì to tát, không có căn cứ để xác định Anh H2 vi phạm giao kèo. Bà H1 xác định chỉ vì Anh H2 không đồng ý cho anh Tuấn 20m² đất nên bà đòi đất của Anh H2, bà xác định hai mẹ con cũng không có mâu thuẫn gì to tát, Bà H1 thừa nhận Anh H2 đưa tiền cho bà 2.000.000đồng/1 tháng. Vì trong gia đình có anh em dọa đánh Anh H2, nên Anh H2 mới không đến thấp hương cho Ông D. Những người làm chứng đều khai không biết việc Anh H2 đuổi Bà H1 đi. Tòa án sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, cụ thể đã áp dụng sai quan hệ tranh chấp, phải xác định quan hệ tranh chấp phải là "chia tài sản chung hộ gia đình", đưa thiếu người tham gia tố tụng, giải quyết vượt quá

phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh BG phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS xử, sửa án sơ thẩm: Chấp nhận kháng cáo của Anh H2, chị Thanh. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H1 về việc đòi Anh H2 phải trả cho bà 322m² đã tặng cho Anh H2.

Do sửa án sơ thẩm, Bà H1, Anh H2, chị Thanh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh BG. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Th, chị Phạm Thị Vân Anh, UBND huyện LN đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Thanh và UBND huyện LN.

[1.1]. Đối với việc xác định quan hệ tranh chấp: Bà H1 yêu cầu đòi lại một phần diện tích đất đã cho Anh H2, nhưng phần diện tích Bà H1 đòi là trên cơ sở hợp đồng tặng cho có điều kiện, nên xác định đây là quan hệ “tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005.

[1.2]. Về vi phạm tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông D chết, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông D vào tham gia tố tụng là vi phạm. Tuy nhiên, Bà H1 chỉ khởi kiện đối với phần đất của bà trong khối tài sản của bà và Ông D, không liên quan gì đến phần đất của Ông D. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Ông D cũng có văn bản từ chối tham gia tố tụng và không có yêu cầu đề nghị gì đối với phần đất tranh chấp, chỉ đề nghị giải quyết quyền lợi cho mẹ các anh, chị. Sau khi án sơ thẩm xử xong các anh chị cũng không có ý kiến gì đối với bản án sơ thẩm, không yêu cầu quyền lợi gì, xét thấy không ảnh hưởng đến quyền lợi của những người này, nên không cần thiết phải hủy án như đề nghị của vị Luật sư tại phiên tòa.

[1.3]. Về đề nghị của Anh H2 đưa người tham gia tố tụng là anh Nguyễn Văn Đ1, chị Nông Thị L2 là con trai và con dâu anh đang ở nhờ trên đất tranh chấp từ tháng 12/2017. Tại phiên tòa nh Đại cũng có mặt và xác định anh chỉ ở nhờ trên

nhà đất mà Bà H1 không ở. Anh không có công sức đóng góp gì đối với tài sản này, anh không có yêu cầu gì về quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án này chỉ mong muốn bố anh đón bà về ở. Mặt khác, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Anh H2, chị Thanh vợ chồng anh Đ1 chỉ ở nhờ nên xác định anh Đ1, Chị L2 không có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án này. Nên yêu cầu của Anh H2 là không có căn cứ

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm Bà H1 rút toàn bộ kháng cáo, đề nghị y án sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu kháng cáo của Bà H1.

[2.2]. Đối với kháng cáo của Anh H2, chị Gái đối với toàn bộ bản án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc. Nhưng xác định đây là hợp đồng tặng cho có điều kiện với giao kèo đã được cả gia đình thống nhất là Anh H2 phải có trách nhiệm nuôi dưỡng Ông D, Bà H1, nhưng Anh H2 lại không thực hiện như bản giao kèo, Bà H1, Ông D đã đi khỏi nhà Anh H2 là có thật. Việc Anh H2 nói "bà đi đâu thì đi, một phút tôi cũng không muốn ở với bà" Anh H2 thừa nhận, mặc dù không có căn cứ xác định Anh H2 ngược đãi bố mẹ, nhưng việc mẹ con mâu thuẫn là có, thể hiện việc Ông D chết Bà H1 không cho Anh H2 đứng ra chịu tang và lo đám tang cho Ông D và từ đó Anh H2 cũng không hỏi han gì đến Bà H1 đã được hai bên thừa nhận tại phiên tòa, nên xác định Anh H2 đã vi phạm một phần nghĩa vụ với Bà H1 theo thỏa thuận của hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện được quy định tại khoản 3 Điều 462 Bộ luật dân sự năm 2015, nên khởi kiện của Bà H1 là có căn cứ.

Tuy nhiên, Anh H2, chị Thanh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản được Bà H1 tặng cho. Anh H2 đã xây dựng nhà trên đất để cho Ông D, Bà H1 ở. Đến nay, Ông D đã chết, Anh H2 có nguyện vọng đón Bà H1 về ở cùng nhưng Bà H1 xác định Anh H2 đã vi phạm nghĩa vụ và mẹ con có mâu thuẫn nên bà không thể về ở cùng với vợ chồng Anh H2. Hiện nay, Bà H1 không có chỗ ở nào khác, để đảm bảo quyền lợi và ổn định cuộc sống cho Bà H1, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà H1 nhưng không cần phải hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, buộc Anh H2, chị Thanh phải trích chia cho Bà H1 92m² là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của Anh H2 và chị Thanh.

[2.3]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H2 và chị Nguyễn Thị Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Anh H2, chị Gái không được chấp nhận nên Anh H2, chị Gái phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà H1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị Th. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Căn cứ Điều 465; 467; 722; 723; 724; 725 và Điều 726 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26; 35; 45; 92; 147; 227; 271; 272; 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H1: Buộc anh Nguyễn Văn H2 và chị Nguyễn Thị Th (Tức Nguyễn Thị Th Gái) phải trích chia cho bà Bùi Thị H1 một phần diện tích đất đã được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 143/QĐ-UBND ngày 23/01/2014, với tổng diện tích đất là 92 m² trong đó có 50 m² đất ở và 42 m² đất vườn, cụ thể có các cạnh như sau: Cạnh BC giáp đường bê tông của thôn có chiều dài là 05 m; Cạnh CD có chiều dài là 18 m; Cạnh DE có chiều dài là 5,1m; Cạnh BE có chiều dài 18,9 m (Có sơ đồ kèm theo), tổng giá trị là 55.838.000 đồng. Anh H2 còn được sử dụng 553 m² đất trong đó có 130 m² đất ở và 423 m² đất vườn, cụ thể như sau: Cạnh AB giáp đường bê tông của thôn có chiều dài các cạnh gấp khúc là 4,7m; 2,1m; 5,6m; 5,5m; 14,5m; Cạnh AF có chiều dài các cạnh gấp khúc là 3,8 m; 14,7m; 2,4m; Cạnh EF có chiều dài là 25,4 m; Cạnh BE có chiều dài là 18,9 m (Có sơ đồ kèm theo), trên phần đất này có 01 ngôi nhà diện tích 92,34m², 01 sân gạch 54 m², 01 bếp 22, 54 m², 01 nhà tắm 3,8 m², 01 bể nước 4 m³, 01 nhà vệ sinh 1,96 m², 01 chuồng lợn 8,37 m², 01 giếng khoan tổng giá trị là 305.927.740 đồng.

4. Án phí: Miễn án phí DSST cho bà Bùi Thị H1. Hoàn trả Bà H1 số tiền 1.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0002625 ngày 10/5/2016 của Chi cục thi hành án Huyện LN. Anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị G phải chịu 2.791.900 đồng án phí DSST.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn H2, chị Nguyễn Thị Th mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/005111 ngày 01/10/2018 và số AA/2018/005173 ngày 06/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam. Xác nhận Anh H2, chị Thanh đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Về chi phí đo vẽ thẩm định, định giá tài sản: Bà Bùi Thị H1 phải chịu 4.000.000 đồng tiền đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản, xác nhận Bà H1 đã nộp đủ và thanh toán theo biên bản thanh toán ngày 17/8/2017.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Huyện LN;
- VKSND Tỉnh BG;
- Chi cục THADS Huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà

